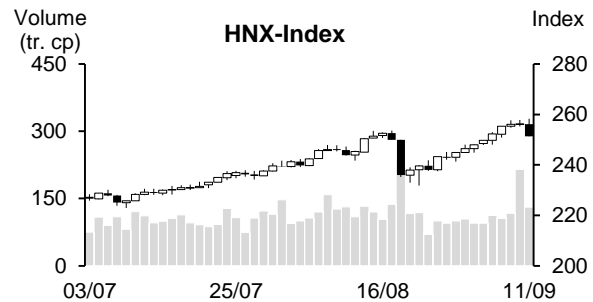
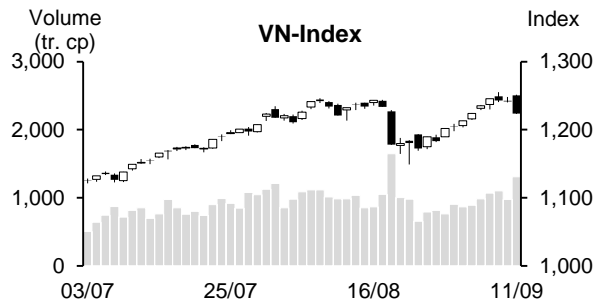


11/09/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,223.63	-1.44%	1,230.71	-1.48%	251.33	-1.90%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,394.29	26.95%	356.85	9.33%	134.30	-38.69%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,308.00	34.30%	328.20	43.39%	130.46	-39.20%
TB 20 phiên (tr. cp)	976.15	34.00%	243.53	34.77%	120.77	8.03%
Tổng GTGD (tỷ VND)	32,146	22.01%	11,627	3.68%	2,705	-34.40%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	29,836	31.71%	10,466	31.45%	2,603	-34.86%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,362	39.67%	8,011	30.64%	2,218	17.32%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	85	15%	3	10%	48	19%
Số mã giảm	446	78%	26	87%	154	60%
Số mã đứng giá	39	7%	1	3%	54	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường biến động mạnh trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Mở cửa phiên sáng, VN-Index khởi sắc với gap tăng hơn 10 điểm nhờ đà tăng tốt của nhóm Vingroup cũng như sắc xanh của nhiều cổ phiếu trụ cột khác. Tuy nhiên, với việc VN-Index đang ở vùng kháng cự 1,250 điểm, nhiều nhà đầu tư cũng có hành động chốt lời ồ ạt, kéo theo thanh khoản thị trường tăng cao ngay từ phiên sáng. Các chỉ số chính sau đó dần thu hẹp đà tăng trước khi lao dốc khá mạnh trong nửa cuối phiên chiều. Trong đó, dòng tiền rút khỏi thị trường xuất hiện ở cả nhà đầu tư cá nhân trong nước cũng như nhà đầu tư nước ngoài. Độ rộng thị trường cho thấy bên bán áp đảo ở hầu hết các nhóm ngành. Riêng chỉ có SAB, VPB, PLX là những Bluechips hiếm hoi đỡ thị trường. Ngoài ra, một số cổ phiếu riêng lẻ còn giữ được sắc xanh, tập trung ở các nhóm như chứng khoán, thủy sản, dệt may, khai thác đá.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch tăng cao và ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời gia tăng. Không những vậy, chỉ số có phiên giảm với nền cô đặc và thủng MA5, kèm theo RSI hướng xuống vùng 54, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với đường +DI nằm trên -DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn có thể vẫn là phục hồi và phiên giảm có thể chỉ là nhịp điều chỉnh kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh vùng 1.214 điểm (MA20) hoặc xa hơn là ngưỡng 1.195 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên giảm thủng MA5 nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 hướng lên, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi và phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh 247 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có thể đang trong nhịp điều chỉnh nhằm củng cố xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: DBD (Mua)

Cổ phiếu quan sát: GMD, MPC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DBD	Mua	12/09/23	52.7	52.7	0.0%	60	13.9%	50	-5.1%	Cổ phiếu có cơ hội tiếp diễn xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	GMD	Quan sát mua	12/09/23	63.2	66-67	58	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với vol thấp -> khả năng là chình kỹ thuật về test đỉnh cũ, có thể canh mua vùng 59.5-60.5
2	MPC	Quan sát mua	12/09/23	19.5	21.3-22	18.5	Nền tảng kèm vol cao trong lúc thị trường giảm mạnh + đang có nhịp tích lũy trên các đường MA khá tốt -> có cơ hội có thể vượt cản quanh 20.2

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	08/08/23	47.8	46.3	3.2%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	
2	SAB	Mua	25/08/23	167.5	153.5	9.1%	170	10.7%	150	-2%	
3	DHG	Mua	28/08/23	119.7	115.7	3.5%	140	21%	113	-2%	
4	CTG	Mua	31/08/23	31.9	32.1	-0.6%	37.6	17.1%	30.5	-5%	
5	REE	Mua	05/09/23	63.6	62.8	1.3%	68	8.3%	60	-4%	
6	HPG	Mua	06/09/23	28	27.8	0.7%	31.8	14%	25.65	-8%	
7	GSP	Mua	07/09/23	11.75	11.5	2.2%	13.1	14%	10.8	-6%	
8	TCM	Mua	11/09/23	49.3	49.25	0.1%	57	16%	47	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu gạo đạt kỷ lục trong 8 tháng

Xuất khẩu gạo trong 8 tháng qua đạt gần 6 triệu tấn, mức cao nhất từ trước đến nay, tăng tới 20% so cùng kỳ và hoàn thành 89% kế hoạch cả năm. Đây là dữ liệu thống kê mới nhất của Tổng cục Hải quan. Mức xuất khẩu gạo đã đưa kim ngạch xuất khẩu gạo 8 tháng qua lên gần 3,2 tỷ USD, tăng hơn 34% về giá trị.

Trong số các thị trường nhập khẩu, Philippines, Trung Quốc, Indonesia và Gana... là những quốc gia nhập gạo Việt Nam nhiều nhất, với mức tăng trưởng có thị trường đến hơn 15 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 4 tháng cuối năm nay, tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng, nhờ số lượng đơn hàng hàng tốt từ nhiều thị trường mới.

Trong khi đó, giá gạo xuất khẩu quay đầu giảm nhiều ngày qua, giá lúa gạo trong nước vẫn tăng cao. Hiện giá gạo trong nước cao hơn giá xuất khẩu 5 - 7%, tương đương 660 - 680 USD một tấn với loại 5% tấm.

Sản lượng điện 8 tháng đạt 186.3 tỷ kWh, tăng 2.7%

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) cho biết, sản lượng điện sản xuất toàn hệ thống tháng 8/2023 đạt 25.6 tỷ kWh, tăng 7.2% so với cùng kỳ. Lũy kế 8 tháng năm 2023, sản lượng toàn hệ thống đạt 186.3 tỷ kWh, tăng 2.7% so với cùng kỳ năm trước.

8 tháng đầu năm 2023, điện sản xuất của EVN và các Tổng Công ty Phát điện (kể cả các công ty cổ phần) đạt 77.98 tỷ kWh, chiếm 41.86% sản lượng điện sản xuất của toàn hệ thống.

Bước sang tháng 9/2023, EVN dự báo sản lượng tiêu thụ điện bình quân ngày toàn hệ thống dự kiến ở mức 786.8 triệu kWh/ngày, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2022.

Tỷ giá USD trung tâm lần đầu tiên vượt mốc 24.000 đồng, lên cao nhất lịch sử

Tỷ giá trung tâm hôm nay (11/9) được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố ở mức 24.005 VND/USD, tăng 12 đồng so với cuối tuần trước. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử tỷ giá trung tâm vượt mốc 24.000 đồng. Tính từ đầu năm đến nay, tỷ giá trung tâm đã tăng tổng cộng 393 đồng, tương đương 1,66%.

Với biên độ 5%, hiện tỷ giá USD các ngân hàng thương mại (NHTM) được phép giao dịch là từ 22.805 - 25.205 VND/USD.

Tại Sở Giao dịch, NHNN cũng tăng giá bán USD thêm 13 đồng, lên 25.155 đồng/USD và giữ nguyên giá mua ở mức 23.400 đồng/USD.

Trái ngược với xu hướng của tỷ giá trung tâm, giá USD niêm yết tại nhiều ngân hàng lại giảm mạnh trong phiên sáng hôm nay.

Hiện giá mua USD tại các ngân hàng trong khoảng từ 23.800 – 23.900 VND/USD, còn giá bán ra nằm trong phạm vi 24.200 - 24.300 VND/USD. Trong đó, BIDV có giá mua USD cao nhất cũng như có giá bán thấp nhất.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãnh đạo FPT Retail: Sẽ mở thêm 3.000 cửa hàng Long Châu, biên lợi nhuận mảng ICT khó quay trở lại thời điểm 2021-2022

Lãnh đạo CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FPT Retail, mã chứng khoán: FRT) thông tin, công ty đặt mục tiêu có 3.000 cửa hàng Long Châu (so với 1.243 cửa hàng tính đến cuối quý 2/2023) trong 5 năm tới. Doanh thu/tháng/cửa hàng ổn định ở mức khoảng 1,1 tỷ đồng trong quý 2/2023, tương đương với mức năm trước.

Theo BCTC kiểm toán của FPT Retail, nửa đầu năm 2023, mảng được mang về cho công ty gần 7.000 tỷ đồng doanh thu – tăng 75% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA) đạt 280 tỷ đồng – gấp hơn 3 lần cùng kỳ.

Ước tính, mỗi ngày Long Châu có EBITDA hơn 3 tỷ đồng. Ngược lại, mỗi ngày FPT Shop đang chịu lỗ gần 2 tỷ đồng do sức mua suy giảm.

FRT không công bố cụ thể tuy nhiên ước tính Long Châu lãi sau thuế khoảng 108 tỷ đồng trong nửa đầu năm nay.

OCB chốt quyền phát hành cổ phiếu để tăng vốn, tỷ lệ 50%

Ngân hàng TMCP Phương Đông (HOSE: OCB) thông báo 20/09/2023 là ngày giao dịch không hưởng quyền để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành. OCB thực hiện phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng gần 685 triệu cp, tương đương tỷ lệ 50%. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng sẽ tăng từ 13,699 tỷ đồng lên 20,548 tỷ đồng.

EVF sắp chào bán hơn 351 triệu cp với giá 11,000 đồng/cp

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance, HOSE: EVF) đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN). Thời gian phân phối trong vòng 90 ngày kể từ 31/08/2023.

EVF sẽ chào bán gần 351.1 triệu cp cho cổ đông hiện hữu, tương ứng tỷ lệ thực hiện 1:1. Giá chào bán là 11,000 đồng/cp, dự kiến EVF sẽ thu về gần 3,862 tỷ đồng từ đợt chào bán. EVF dự kiến tăng vốn điều lệ gấp đôi lên 7,020 tỷ đồng sau khi phát hành hoàn tất.

Về kết quả kinh doanh, EVF ghi nhận lãi trước thuế bán niên 2023 soát xét hơn 199 tỷ đồng, giảm 15% so với cùng kỳ và thực hiện được 36% kế hoạch lợi nhuận năm (560 tỷ đồng). Lãi sau thuế giảm nhẹ hơn 2% còn 160 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	167,500	4.30%	0.09%
OCB	21,900	2.82%	0.02%
VPB	21,900	0.46%	0.01%
PLX	39,850	1.14%	0.01%
PVT	25,250	5.21%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	32,600	9.76%	0.17%
KSF	40,300	0.75%	0.03%
PRE	17,500	3.55%	0.02%
PTI	35,000	1.45%	0.01%
LAS	14,700	2.08%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	52,500	-2.78%	-0.13%
VCB	88,500	-1.12%	-0.11%
HPG	28,000	-2.61%	-0.09%
GVR	21,750	-4.19%	-0.08%
MSN	79,600	-2.69%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	26,900	-4.27%	-0.32%
PVS	35,900	-3.23%	-0.17%
IDC	48,100	-3.41%	-0.17%
NVB	14,300	-5.30%	-0.13%
VCS	66,700	-2.91%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	20,500	-6.82%	71,709,057
HPG	28,000	-2.61%	47,716,515
VIX	19,300	-2.53%	44,909,435
VPB	21,900	0.46%	38,043,120
DXG	21,200	-6.19%	36,215,565

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,800	0.00%	22,373,183
CEO	26,700	-1.48%	12,008,927
PVS	35,900	-3.23%	8,742,023
HUT	26,900	-4.27%	5,973,662
IDJ	7,600	-6.17%	5,810,642

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	20,500	-6.82%	1,522.5
HPG	28,000	-2.61%	1,353.8
SSI	33,500	-0.74%	1,165.1
STB	31,600	-2.77%	1,048.5
VIC	59,100	0.00%	985.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,800	0.00%	425.4
CEO	26,700	-1.48%	326.2
PVS	35,900	-3.23%	320.8
IDC	48,100	-3.41%	235.7
HUT	26,900	-4.27%	164.9

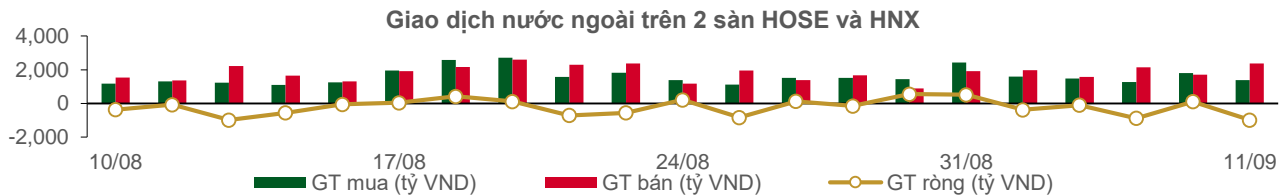
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	11,370,117	597.25
MSB	11,844,000	175.12
VSC	4,386,000	133.55
VPB	4,959,600	106.75
SC5	5,705,000	106.11

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	2,200,000	61.24
IDC	563,899	25.38
GKM	230,000	8.32
DDG	371,000	3.15
PVS	60,000	2.26

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.59	1,351.33	80.96	2,355.14	(40.37)	(1,003.81)
HNX	1.30	34.74	0.66	13.62	0.64	21.12
Tổng 2 sàn	41.89	1,386.07	81.62	2,368.76	(39.73)	(982.69)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCB	88,500	1,613,805	140.88
MWG	54,500	2,317,300	128.56
FPT	97,400	685,000	68.76
DGC	90,900	745,326	68.03
VNM	79,500	844,615	67.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	48,100	246,502	12.11
TNG	21,100	563,900	12.05
PVS	35,900	58,600	2.17
TSB	49,500	40,700	1.97
SLS	204,400	6,700	1.37

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	28,000	8,405,012	239.87
SSI	33,500	5,435,763	183.84
VHM	52,500	2,929,820	157.90
MWG	54,500	2,087,398	116.03
KBC	34,100	2,891,052	101.27

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	18,800	239,207	4.54
IDC	48,100	55,400	2.70
MBS	21,000	73,200	1.55
NVB	14,300	100,800	1.49
PSD	17,200	50,800	0.87

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	88,500	632,305	53.24
DGC	90,900	559,326	50.98
PDR	24,700	1,079,561	27.47
VGC	49,800	374,100	18.82
MWG	54,500	229,902	12.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	21,100	553,883	11.84
IDC	48,100	191,102	9.41
TSB	49,500	40,700	1.97
PVS	35,900	44,000	1.63
SLS	204,400	6,700	1.37

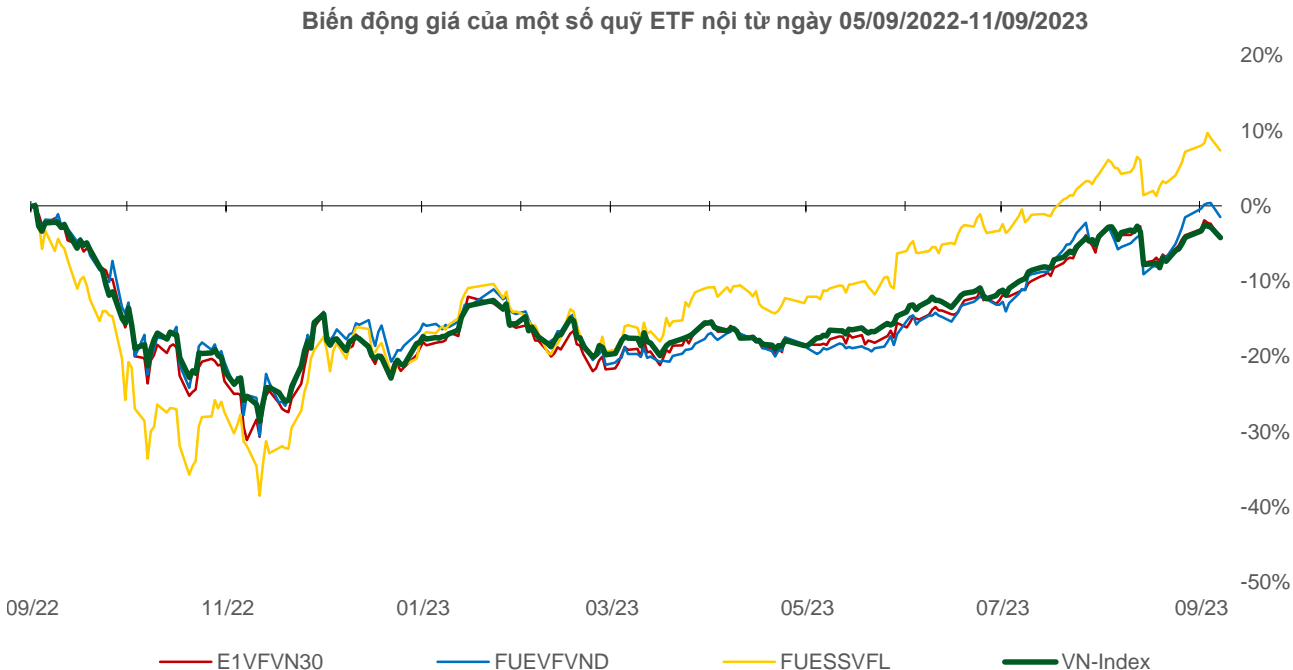
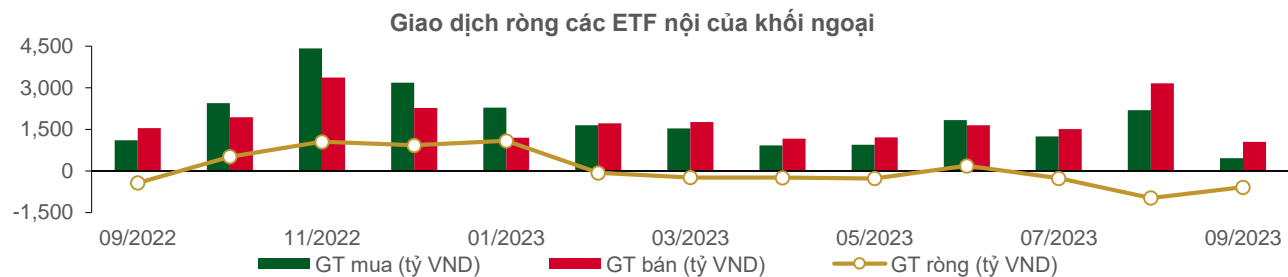
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	28,000	(7,373,212)	(210.43)
SSI	33,500	(4,857,953)	(164.31)
VHM	52,500	(2,338,748)	(125.91)
KBC	34,100	(2,649,137)	(92.85)
FUESSVFL	19,530	(3,584,000)	(70.67)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	18,800	(207,507)	(3.94)
NVB	14,300	(100,800)	(1.49)
MBS	21,000	(49,030)	(1.04)
PSD	17,200	(50,800)	(0.87)
HCC	12,900	(28,900)	(0.37)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,100	-2.0%	1,394,729	29.66	E1VFN30	26.50	25.97	0.53
FUEMAV30	14,530	-1.8%	11,000	0.16	FUEMAV30	0.13	0.02	0.11
FUESSV30	15,000	-2.9%	16,600	0.26	FUESSV30	0.04	0.08	(0.04)
FUESSV50	19,010	-0.2%	7,500	0.14	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	19,530	-1.5%	4,051,194	79.90	FUESSVFL	8.30	78.97	(70.67)
FUEVFN30	27,100	-1.8%	2,281,845	62.66	FUEVFN30	46.84	59.39	(12.55)
FUEVN100	16,610	0.0%	124,500	2.06	FUEVN100	0.50	1.57	(1.07)
FUEIP100	9,030	-1.8%	5,274	0.05	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,210	-0.5%	4,501,000	37.01	FUEKIV30	37.01	37.01	0.00
FUEDCMID	11,090	-0.6%	22,900	0.26	FUEDCMID	0.00	0.21	(0.21)
FUEKIVFS	11,170	-0.5%	48,001	0.54	FUEKIVFS	0.27	0.27	0.00
FUEMAVND	11,430	-1.5%	43,100	0.50	FUEMAVND	0.49	0.50	(0.01)
FUEFCV50	12,050	3.4%	6,655	0.08	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			12,514,298	213.27	Tổng cộng	120.07	203.99	(83.91)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	550	-15.4%	57,100	80	22,350	386	(164)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	650	-13.3%	60,740	140	22,350	439	(211)	22,500	4.0	29/01/2024
CFPT2214	3,910	-1.0%	8,550	49	97,400	3,887	(23)	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,910	-2.4%	12,060	57	97,400	2,897	(13)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,840	-2.4%	14,540	94	97,400	2,699	(141)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	3,410	-1.7%	11,330	217	97,400	3,160	(250)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,690	-3.2%	199,080	80	97,400	2,508	(182)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,840	-3.1%	132,880	140	97,400	2,458	(382)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,770	-0.4%	9,390	133	97,400	2,334	(436)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	3,160	-0.3%	1,140	234	97,400	2,478	(682)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,160	-1.6%	2,870	325	97,400	2,174	(986)	84,510	7.9	01/08/2024
CHDB2301	490	-5.8%	15,960	45	17,100	256	(234)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	680	0.0%	40	71	17,100	359	(321)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	630	-6.0%	3,500	101	17,100	276	(354)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	900	1.1%	10	192	17,100	318	(582)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	770	0.0%	20	164	17,100	264	(506)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	920	-4.2%	750	287	17,100	324	(596)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	3,930	-9.2%	23,960	49	28,000	3,806	(124)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2302	4,360	0.0%	220	14	28,000	4,011	(349)	20,000	2.0	25/09/2023
CHPG2306	2,850	-7.2%	42,330	57	28,000	2,708	(142)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	1,660	-11.2%	47,800	108	28,000	1,526	(134)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	1,550	-13.4%	12,120	45	28,000	1,517	(33)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	2,000	-7.0%	71,510	254	28,000	2,130	130	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2310	1,200	-18.4%	43,430	17	28,000	1,209	9	23,220	4.0	28/09/2023
CHPG2311	1,910	-9.1%	10,210	79	28,000	1,772	(138)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	1,490	-10.8%	880	108	28,000	1,318	(172)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,750	-9.8%	510	170	28,000	1,537	(213)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,750	-9.0%	33,640	169	28,000	3,754	4	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,490	-10.8%	80,970	283	28,000	1,166	(324)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,610	-10.6%	1,110	374	28,000	1,226	(384)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	1,200	-13.0%	1,780	164	28,000	995	(205)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	1,060	-14.5%	54,680	193	28,000	809	(251)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	1,300	-12.2%	4,670	287	28,000	940	(360)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	1,990	-16.0%	73,160	94	28,000	1,547	(443)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	2,280	-0.9%	24,670	217	28,000	1,932	(348)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	3,420	-2.3%	2,800	308	28,000	1,986	(1,434)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	870	-19.4%	196,490	80	28,000	867	(3)	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	990	-16.8%	132,390	114	28,000	976	(14)	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	870	-17.1%	58,020	140	28,000	854	(16)	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	1,150	-14.8%	116,740	234	28,000	1,092	(58)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	1,730	-10.4%	30,820	133	28,000	1,335	(395)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	2,670	-5.7%	1,930	234	28,000	1,963	(707)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	2,930	-10.7%	6,680	325	28,000	2,245	(685)	29,000	2.0	01/08/2024
CMBB2215	2,290	-8.8%	23,170	49	18,750	2,110	(180)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2304	680	-9.3%	2,870	17	18,750	677	(3)	13,010	8.5	28/09/2023
CMBB2305	720	-2.7%	1,130	108	18,750	536	(184)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	2,010	-8.2%	140,060	254	18,750	1,934	(76)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	520	-11.9%	30,910	80	18,750	423	(97)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	610	-9.0%	47,410	140	18,750	463	(147)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	760	-3.8%	2,080	234	18,750	537	(223)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	1,180	-9.2%	20	133	18,750	785	(395)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,620	-1.2%	1,210	234	18,750	1,074	(546)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,830	-2.1%	1,700	325	18,750	1,182	(648)	19,500	2.0	01/08/2024

Bản tin chứng khoán

CMSN2301	1,100	-6.0%	60,320	45	79,600	761	(339)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	3,890	-4.2%	13,790	254	79,600	3,025	(865)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2303	680	-9.3%	18,050	17	79,600	352	(328)	78,000	10.0	28/09/2023
CMSN2304	1,160	-12.1%	16,850	79	79,600	781	(379)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	1,520	-11.6%	530	170	79,600	986	(534)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	1,330	-9.5%	17,070	164	79,600	814	(516)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	1,720	-8.0%	1,230	287	79,600	969	(751)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	1,060	-15.2%	3,060	80	79,600	696	(364)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	1,140	-13.6%	780	140	79,600	681	(459)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	1,220	-17.0%	40,470	133	79,600	751	(469)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	1,770	-13.2%	4,500	325	79,600	1,054	(716)	88,500	8.0	01/08/2024
CMWG2215	1,220	-0.8%	8,400	49	54,500	1,053	(167)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	1,080	-5.3%	56,470	57	54,500	1,128	48	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2303	1,160	-2.5%	24,120	17	54,500	1,187	27	31,030	19.8	28/09/2023
CMWG2304	1,120	-1.8%	11,650	108	54,500	1,068	(52)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	5,610	-2.4%	13,000	254	54,500	5,061	(549)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	970	-11.0%	59,720	80	54,500	868	(102)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	1,130	-6.6%	97,120	140	54,500	1,035	(95)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	1,840	-5.2%	4,460	133	54,500	1,402	(438)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	2,040	-4.7%	20,920	234	54,500	1,588	(452)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	2,400	-4.0%	40	325	54,500	1,828	(572)	54,500	5.0	01/08/2024
CNVL2301	1,880	-15.3%	67,160	45	20,500	1,775	(105)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	1,400	-12.5%	16,970	71	20,500	1,163	(237)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	1,570	-10.8%	22,180	192	20,500	1,242	(328)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	1,560	-15.7%	37,740	102	20,500	1,376	(184)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,760	-15.8%	25,280	287	20,500	1,451	(309)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,670	-7.9%	37,790	45	24,700	2,632	(38)	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,740	-10.3%	62,130	71	24,700	1,605	(135)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	2,060	-7.6%	4,270	192	24,700	1,640	(420)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	2,030	-11.0%	27,100	102	24,700	1,805	(225)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	2,350	-3.7%	21,030	287	24,700	1,774	(576)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	320	-11.1%	4,070	45	12,700	110	(210)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	380	-2.6%	280	71	12,700	140	(240)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	360	-7.7%	2,420	101	12,700	113	(247)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	580	-1.7%	2,330	192	12,700	174	(406)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	660	-2.9%	11,550	164	12,700	250	(410)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	900	-3.2%	530	287	12,700	328	(572)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	690	-1.4%	9,770	94	12,700	311	(379)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	620	-1.6%	39,150	217	12,700	363	(257)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	1,050	-1.9%	3,300	247	12,700	450	(600)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	1,390	-0.7%	230	133	12,700	639	(751)	14,000	1.0	22/01/2024
CSTB2225	5,770	-6.2%	21,470	49	31,600	5,589	(181)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	5,030	-8.2%	8,920	57	31,600	4,862	(168)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	860	-17.3%	33,440	45	31,600	756	(104)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	1,120	-10.4%	23,520	108	31,600	897	(223)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	3,220	-10.3%	45,240	254	31,600	2,829	(391)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2307	510	-23.9%	288,540	17	31,600	441	(69)	30,000	5.0	28/09/2023
CSTB2308	1,130	-13.7%	4,440	79	31,600	985	(145)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	930	-14.7%	21,880	108	31,600	736	(194)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	1,160	-10.8%	44,690	170	31,600	921	(239)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	2,500	-14.7%	12,650	78	31,600	2,492	(8)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	1,340	-9.5%	1,400	283	31,600	898	(442)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,410	-9.0%	2,540	374	31,600	904	(506)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	1,020	-12.8%	5,090	164	31,600	731	(289)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	960	-11.9%	30,300	193	31,600	637	(323)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	1,160	-9.4%	30	287	31,600	701	(459)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	1,590	-13.1%	41,870	94	31,600	1,257	(333)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	1,690	-5.6%	3,100	247	31,600	1,168	(522)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	990	-7.5%	58,010	217	31,600	774	(216)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	1,230	-15.2%	51,630	80	31,600	1,116	(114)	28,500	4.0	30/11/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2321	1,390	-12.0%	79,660	140	31,600	1,240	(150)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,600	-10.1%	484,750	234	31,600	1,366	(234)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,430	-10.6%	27,050	133	31,600	1,219	(211)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,550	-8.3%	41,750	234	31,600	1,246	(304)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,760	-9.7%	131,250	325	31,600	1,406	(354)	31,500	4.0	01/08/2024
CTCB2216	1,940	-10.2%	21,350	49	34,550	1,814	(126)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	3,410	-9.6%	73,560	254	34,550	3,075	(335)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	990	-15.4%	129,380	80	34,550	796	(194)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	1,160	-12.1%	27,190	140	34,550	889	(271)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	1,520	-9.5%	92,510	133	34,550	1,196	(324)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	2,000	-5.7%	54,500	234	34,550	1,469	(531)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	2,010	-8.2%	3,980	325	34,550	1,428	(582)	34,000	4.0	01/08/2024
CTPB2302	640	-8.6%	19,230	17	18,950	659	19	14,220	7.2	28/09/2023
CTPB2303	620	-6.1%	17,710	108	18,950	495	(125)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	450	-22.4%	108,280	49	52,500	202	(248)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	400	-11.1%	24,170	45	52,500	146	(254)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	2,650	-5.4%	100,080	254	52,500	1,981	(669)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2303	200	-35.5%	20,010	17	52,500	12	(188)	59,890	8.0	28/09/2023
CVHM2304	880	-3.3%	44,740	79	52,500	398	(482)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	860	-10.4%	13,160	170	52,500	423	(437)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	730	-12.1%	15,820	164	52,500	310	(420)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	1,030	-12.0%	25,190	287	52,500	453	(577)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	290	-12.1%	319,060	80	52,500	131	(159)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	440	-13.7%	45,290	140	52,500	227	(213)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	1,000	-11.5%	1,370	133	52,500	483	(517)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	1,870	-3.6%	20	325	52,500	936	(934)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	1,640	-13.7%	2,900	234	52,500	995	(645)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	2,000	-8.3%	38,160	254	20,200	1,723	(277)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	430	-12.2%	24,210	80	20,200	295	(135)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	1,600	0.6%	7,920	45	59,100	752	(848)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	1,700	4.3%	11,250	71	59,100	676	(1,024)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	1,710	2.4%	5,810	101	59,100	602	(1,108)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	1,800	-2.7%	9,590	192	59,100	679	(1,121)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	1,720	-1.2%	2,550	164	59,100	556	(1,164)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	2,140	6.5%	1,120	287	59,100	729	(1,411)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	1,280	-1.5%	122,200	80	59,100	497	(783)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	1,330	-13.1%	19,040	45	79,500	1,343	13	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2302	930	-15.5%	29,320	17	79,500	995	65	69,940	9.7	28/09/2023
CVNM2303	1,420	-10.7%	37,220	79	79,500	1,264	(156)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,680	-9.2%	11,540	170	79,500	1,276	(404)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	1,520	-10.1%	1,540	164	79,500	1,082	(438)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,840	-7.1%	30	287	79,500	1,084	(756)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	1,140	-8.1%	89,910	80	79,500	775	(365)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	2,340	2.2%	170	234	79,500	1,612	(728)	69,000	8.0	02/05/2024
CVPB2301	630	-7.4%	2,790	14	21,900	543	(87)	19,800	4.0	25/09/2023
CVPB2303	410	0.0%	2,890	17	21,900	384	(26)	15,780	16.0	28/09/2023
CVPB2304	520	2.0%	68,700	108	21,900	323	(197)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	2,150	-2.3%	7,310	217	21,900	1,609	(541)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,930	-1.5%	38,220	94	21,900	1,356	(574)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	550	-5.2%	171,360	80	21,900	423	(127)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	680	-2.9%	14,610	140	21,900	486	(194)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	830	-6.7%	84,790	234	21,900	584	(246)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,690	6.3%	1,070	133	21,900	1,067	(623)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	2,490	6.9%	200	234	21,900	1,655	(835)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,530	0.0%	0	325	21,900	1,759	(771)	21,000	2.0	01/08/2024
CVRE2221	270	-20.6%	143,310	49	28,700	125	(145)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	450	-26.2%	11,100	45	28,700	330	(120)	28,670	5.0	26/10/2023
CVRE2303	2,490	-8.1%	36,980	254	28,700	1,974	(516)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2304	350	6.1%	11,410	17	28,700	102	(248)	30,000	5.0	28/09/2023
CVRE2305	780	-13.3%	77,020	79	28,700	605	(175)	27,110	5.0	29/11/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2306	1,010	-8.2%	90	170	28,700	588	(422)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	810	-12.9%	2,230	164	28,700	496	(314)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	1,060	-11.7%	8,400	287	28,700	636	(424)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	400	-18.4%	99,520	80	28,700	342	(58)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	480	-14.3%	17,100	140	28,700	393	(87)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	960	-20.7%	10,170	133	28,700	675	(285)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,730	0.0%	0	234	28,700	1,093	(637)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,660	-2.4%	3,010	325	28,700	1,041	(619)	29,500	4.0	01/08/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SAB	HOSE	167,500	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	21,168	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	79,500	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	44,300	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	69,200	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	101,400	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	60,000	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	34,100	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	48,100	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	83,600	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	29,750	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	31,600	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	49,300	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	39,850	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,350	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	88,500	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	46,500	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	31,900	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,750	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,100	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	21,900	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	34,550	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,950	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	21,900	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,200	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	16,200	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,250	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,300	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	119,700	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	69,800	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	12,700	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	14,600	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,689	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	35,900	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	19,697	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	51,700	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	52,500	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	37,400	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	34,800	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	28,700	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	34,100	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
MWG	HOSE	54,500	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	85,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	28,000	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	16,100	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	51,200	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	28,850	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	36,350	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	77,400	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	38,500	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,750	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	29,200	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	25,250	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	85,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912